TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK MIL** TỈNH ĐẮK NÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **46**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 06-9-2023
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Đình Hội.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Sỹ Phác và bà Nguyễn Duy Chấn.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 67/2023/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 03 năm 2023, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 08 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 45A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N , sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 13/3/2023, tại lời khai nguyên đơn là bà Phạm Thị N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Phạm Thị N và ông Trần Thanh H kết hôn năm 1997 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Sau khi kết hôn trong quá trình chung sống do sơ xuất bà N làm mất giấy chứng nhận kết hôn, đến ngày 15/02/2023 thì bà N và ông H đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Kể từ khi kết hôn giữa bà N và ông

H chung sống không hạnh phúc, thường nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Từ những lý do trên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H ngày một trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống bà N và ông H có 02 con chung là Trần Thanh T, sinh ngày 27/3/1999 và Trần Thanh L, sinh ngày 09/4/2006.

Đối với con chung Trần Thanh T, sinh năm 1999 đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà N không yêu cầu giải quyết. Đối với con Trần Thanh L, sinh ngày 09/4/2006, bà N có nguyện vọng muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn là ông Trần Thanh H Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên ông H đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng mọi thủ tục, trình tự xét xử theo đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng theo quy định, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử đã hỏi và thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Giao con chung là Trần Thanh L, sinh ngày 09/4/2006 cho bà Phạm Thị N trực tiếp trôm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Đối với con chung Trần Thanh T, sinh năm 1999 đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà N không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, quyền nuôi con chung khi ly hôn nên quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*. Bị đơn là ông Trần Thanh H có nơi cư trú tại thôn T, xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

1.2. Tại phiên tòa các bị đơn là ông Trần Thanh H vắng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N và ông Trần Thanh H kết hôn năm 1997 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Đắk Nông nhưng do làm mất giấy đăng ký kết hôn nên ngày 15/02/2023, bà N, ông H đăng ký kết hôn lại theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, ngày 15/02/2023. Như vậy, theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp.

Xét lý do bà N yêu cầu ly hôn ông H là vì sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông H không hạnh phúc, thường nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và tính cách không hòa hợp. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H

ngày càng trở lên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Theo xác nhận tại địa phương nơi bà N và ông H cư trú thì những mâu thuẫn giữa bà N và ông H là đúng sự thật.

Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng chung sống có hạnh phúc phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, phải chung sống với nhau để cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, phải có sự hòa hợp chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống. Tuy nhiên, sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông H thường nảy sinh mâu thuẫn, ông H không biết chăm lo cho gia đình, không yêu thương chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau điều này cho thấy hôn nhân giữa bà N và ông H không thể hàn gắn được, mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận cho bà N ly hôn ông H là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Đối với yêu cầu của bà Ngà về việc muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Trần Thanh L, sinh ngày 09/4/2006 đến khi đủ 18 tuổi.

Xét thấy, yêu cầu được nuôi con của bà N phù hợp với nguyện vọng muốn được ở với mẹ của con chung Trần Thanh L nên việc giao con chung Trần Thanh L cho bà N được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là cần thiết, đảm bảo được các quyền lợi cho con chung và phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với con chung Trần Thanh T, sinh năm 1999 đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn bà Phạm Thị N và ông Trần Thanh H có các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Do bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2.4. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N .

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N ly hôn ông Trần Thanh H.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thanh L, sinh ngày 09/4/2006 cho bà Phạm Thị N trực tiếp trôm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Đối với con chung Trần Thanh T, sinh năm 1999 đã đủ 18 tuổi và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Phạm Thị N không yêu cầu ông Trần Thanh H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

2.2. Sau khi ly hôn bà Phạm Thị N và ông Trần Thanh H có các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Do bà Phạm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị N phải nộp số tiền 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp tại

Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông theo biên lai số 00007185, ngày 28 tháng 3 năm 2023.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Đình Hội

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Đình Hội

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Đình Hội